

Kinh doanh ở Việt Nam





Lời nói đầu

Cuốn sách hướng dẫn này được soạn thảo bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C – Thành viên độc lập của Tổ chức kế toán, kiểm toán và tư vấn kinh doanh Quốc tế BAKER TILLY INTERNATIONAL. Sách này được thiết kế để cung cấp những thông tin về một số vấn đề quan trọng đến những đối tượng có dự định đầu tư hoặc kinh doanh ở Việt Nam.

Baker Tilly International là mạng lưới hệ thống các công ty kế toán, kiểm toán và tư vấn kinh doanh đứng thứ 8 trên thế giới tính trên tổng thu nhập của các công ty độc lập, và được đại diện bởi 126 công ty thành viên tại hơn 147 quốc gia và hơn 33,600 nhân viên khắp thế giới. Các thành viên của Baker Tilly International đều là những công ty kế toán, kiểm toán và tư vấn kinh doanh độc lập chất lượng cao, cam kết đem lại dịch vụ tốt nhất cho khách hàng ở thị trường nội địa cũng như toàn thế giới.

Cuốn sách này là một trong bộ tài liệu về các quốc gia được biên soạn và áp dụng cho các khách hàng và nhân viên hành nghề tại các công ty thành viên của Baker Tilly International. Bản sao chép có thể được tải xuống từ website:

www.a-c.com.vn hoặc www.bakertillyinternational.com.

“Kinh doanh ở Việt Nam” được biên soạn nhằm cung cấp thông tin cho độc giả. Mặc dù có nhiều nỗ lực đảm bảo tính chính xác, nhưng những thông tin có trong hướng dẫn này có thể không được hoàn chỉnh và người tiếp nhận không nên thực hiện theo mà không có sự tư vấn về chuyên môn. Các vấn đề và số liệu đã trình bày trong hướng dẫn là chính xác tại thời điểm biên soạn.

Những tư vấn mang tính cập nhật và hỗ trợ chung về các vấn đề kinh doanh có thể tìm thấy trong sách hướng dẫn này. Chi tiết liên hệ cũng được trình bày ở cuối sách.

Tháng 04 Năm 2018



Nội dung

1 Thông tin liên quan	2
2 Loại hình doanh nghiệp và hệ thống kế toán	4
2.1 Loại hình doanh nghiệp	4
2.2 Các yêu cầu về kế toán và kiểm toán	5
3 Đầu tư và Tài chính	7
3.1 Quản lý ngoại hối và các hạn chế khác	8
3.2 Nguồn tài chính	9
4 Quy định về việc làm và an sinh xã hội	10
4.1 Cư trú và Giấy phép Lao động	10
4.2 Việc làm	11
4.3 Công đoàn	12
4.4 Các khoản đóng góp vào bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	12
5 Hệ thống thuế Việt Nam	13
5.1 Thuế môn bài	13
5.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp TNDN	14
5.3 Thuế giá trị gia tăng (“GTGT”)	19
5.4 Thuế nhà thầu nước ngoài (NTNN)	23
5.5 Thuế thu nhập cá nhân TNCN	27
5.6 Thuế TNDN đối với hoạt động chuyển nhượng vốn	31
5.7 Thuế tiêu thụ đặc biệt (TTDB)	32



1 Thông tin liên quan

Địa lý

Vị trí:	Phía Đông nam bán đảo Indochina, phía Bắc giáp Trung Quốc, phía Tây giáp Lào và Campuchia, phía Đông và Nam giáp Biển Đông.
Diện tích:	331.698 km ²
Biên giới:	Biên giới đất liền với Trung Quốc (1.450 km), Lào (2.067 km) và Campuchia (1.137 km)
Bờ biển:	Bờ biển dài 3.444 km tiếp giáp với vịnh Bắc Bộ, biển Đông và vịnh Thái Lan.
Khí hậu:	Nhiệt đới gió mùa
Địa hình:	Đa dạng, gồm ba miền với miền Bắc có cao nguyên và vùng châu thổ sông Hồng, miền Trung là phần đất thấp ven biển, những cao nguyên theo dãy Trường Sơn, và miền Nam là vùng châu thổ Cửu Long.
Múi giờ:	GMT+7

Con người

Dân số:	95,41 triệu dân (Năm 2017)
Tôn giáo:	Phật giáo, Công giáo, Cao đài,...
Ngôn ngữ:	Tiếng Việt là ngôn ngữ chính
Tên nước:	Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
Mô hình Nhà nước:	Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý và nhân dân làm chủ thông qua cơ quan quyền lực là Quốc hội Việt Nam.
Thủ đô:	Hà Nội
Địa giới hành chính:	3 cấp: cấp tỉnh và tương đương, cấp huyện và tương đương, cấp xã và tương đương. Việt Nam được chia ra 58 tỉnh và 5 thành phố trực thuộc trung ương (Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ)
Thể chế:	Xã hội chủ nghĩa

**Kinh tế**

Thu nhập BQ đầu người: US \$2.385 (Năm 2017)

Tỷ lệ tăng trưởng: 6.81% (Năm 2017)

Lực lượng lao động: 54,8 triệu người (Năm 2017, tính từ độ tuổi 15 trở lên)

Tỷ lệ thất nghiệp: 2,24% (Năm 2017)

Tiền tệ: VND

2 Loại hình doanh nghiệp và hệ thống kế toán

2.1 Loại hình doanh nghiệp

Tại Việt Nam hiện nay có những loại hình doanh nghiệp: Công ty TNHH một thành viên, Công ty TNHH hai thành viên trở lên, Công ty Cổ phần, Công ty hợp danh và Doanh nghiệp tư nhân.

Các nhà đầu tư nước ngoài có thể tiến hành hoạt động kinh doanh dưới các hình thức đầu tư như sau:

2.1.1 Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để tiến hành đầu tư, kinh doanh ở Việt Nam nhằm hợp tác kinh doanh phân chia lợi nhuận, phân chia sản phẩm cho mỗi bên nhưng không hình thành pháp nhân độc lập.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh trong lĩnh vực tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí và một số tài nguyên khác theo hình thức hợp đồng phân chia sản phẩm được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

2.1.2 Văn phòng đại diện

Nhà đầu tư nước ngoài có hoạt động kinh doanh hoặc dự án tại Việt Nam có thể thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam.

Loại hình này có chức năng hạn chế bao gồm chức năng của văn phòng liên lạc, tìm hiểu thị trường, xúc tiến thúc đẩy cơ hội đầu tư kinh doanh của nhà đầu tư mà mình đại diện. Văn phòng đại diện không có tư cách pháp nhân và không được thực hiện các hoạt động kinh doanh hoặc tạo ra doanh thu như đàm phán, ký kết hợp đồng, mua bán hàng hóa, dịch vụ.

Văn phòng đại diện là hình thức thường được tổ chức nước ngoài thành lập trước khi có ý định mở rộng hoạt động kinh doanh tại Việt Nam.

2.1.3 Chi nhánh

Chi nhánh là đơn vị phụ thuộc của doanh nghiệp, có nhiệm vụ thực hiện toàn bộ hoặc một phần chức năng của doanh nghiệp kể cả chức năng đại diện theo ủy quyền. Ngành, nghề kinh doanh của chi nhánh phải đúng với ngành, nghề kinh doanh của doanh nghiệp.

Chi nhánh của nhà đầu tư nước ngoài thường bị giới hạn trong một số ngành nghề nhất định tuy nhiên so với văn phòng đại diện thì chi nhánh có chức năng kinh doanh tại Việt Nam.

2.1.4 Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài

Là doanh nghiệp thuộc sở hữu 100% hoặc tỷ lệ thấp hơn của Nhà đầu tư nước ngoài, do Nhà đầu tư nước ngoài thành lập tại Việt Nam, tự quản lý và tự chịu trách nhiệm về kết

quả kinh doanh.

Nhà đầu tư nước ngoài được đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp vào Doanh nghiệp đã được thành lập hợp pháp tại Việt Nam.

Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài đã thành lập tại Việt Nam được hợp tác với nhau và/ hoặc với nhà đầu tư nước ngoài để thành lập doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài mới tại Việt Nam.

Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được thành lập theo hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên hoặc công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty cổ phần, có tư cách pháp nhân theo pháp luật Việt Nam, được thành lập và hoạt động kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

2.2 Các yêu cầu về kế toán và kiểm toán

2.2.1 Các yêu cầu về kế toán

Các doanh nghiệp, tổ chức phải áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định khác của Bộ Tài Chính. Các quy định về kế toán được dựa trên cơ sở Luật Kế toán được ban hành tháng 11 năm 2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành của Chính phủ, Bộ Tài chính. Các doanh nghiệp, tổ chức phải lập báo cáo tài chính vào cuối kỳ kế toán năm. Kỳ kế toán năm 12 tháng có thể theo năm dương lịch hoặc do đơn vị tự chọn nhưng tháng đầu năm phải bắt đầu từ đầu quý.

Trường hợp kỳ kế toán năm đầu tiên hoặc kỳ kế toán năm cuối cùng có thời gian ngắn hơn 90 ngày thì được phép cộng với kỳ kế toán năm tiếp theo hoặc cộng với kỳ kế toán năm trước đó để tính thành một kỳ kế toán năm; kỳ kế toán năm đầu tiên hoặc kỳ kế toán năm cuối cùng phải ngắn hơn 15 tháng.

2.2.2 Các yêu cầu về kiểm toán

Báo cáo tài chính hàng năm của các doanh nghiệp và tổ chức dưới đây bắt buộc phải được doanh nghiệp kiểm toán kiểm toán:

- a) Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài;
- b) Tổ chức tín dụng được thành lập và hoạt động theo Luật các tổ chức tín dụng, bao gồm cả chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam;
- c) Tổ chức tài chính, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.
- d) Công ty đại chúng, tổ chức phát hành và tổ chức kinh doanh chứng khoán.
- e) Doanh nghiệp nhà nước, trừ doanh nghiệp nhà nước hoạt động trong lĩnh vực thuộc bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật.
- f) Doanh nghiệp, tổ chức mà các tập đoàn, tổng công ty nhà nước nắm giữ từ 20%



quyền biểu quyết trở lên.

- g) Doanh nghiệp mà các tổ chức niêm yết, tổ chức phát hành và tổ chức kinh doanh chứng khoán nắm giữ từ 20% quyền biểu quyết trở lên.
- h) Doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam.
- i) Báo cáo quyết toán vốn đầu tư xây dựng của các dự án theo quy định của pháp luật.



3 Đầu tư và Tài chính

Việt Nam đang nỗ lực thu hút đầu tư nước ngoài bằng việc đưa ra nhiều ưu đãi cho các nhà đầu tư nước ngoài nhằm khuyến khích đầu tư vào các ngành sản xuất các sản phẩm có giá trị gia tăng lớn, các ngành công nghiệp hỗ trợ và sử dụng công nghệ sạch.

Trong những năm trở lại đây, Việt Nam luôn có tên trong danh sách các nước thu hút đầu tư trực tiếp từ nước ngoài nhờ vào đội ngũ lao động lành nghề, cần cù, siêng năng, sáng tạo, có khả năng đáp ứng nhu cầu kinh doanh hiện đại. Đây được xem là một trong những yếu tố tích cực giúp Việt Nam có thể cạnh tranh với các quốc gia trong khu vực Đông Nam Á trong việc thu hút vốn đầu tư nước ngoài.

Ngoài ra, hệ thống các văn bản có liên quan đến hoạt động đầu tư nước ngoài đã và đang được tiếp tục bổ sung, hoàn thiện. Luật Đầu tư năm 2014 có hiệu lực kể từ ngày 1/7/2015, thay thế cho Luật Đầu tư năm 2005 với nhiều thay đổi quan trọng, đặc biệt là các quy định về cấm đầu tư, đầu tư có điều kiện và cải cách thủ tục hành chính về đầu tư. Trong đó, việc tạo lập cơ sở pháp lý minh bạch để bảo đảm thực hiện quyền tự do đầu tư kinh doanh trong các ngành, nghề mà luật không cấm thông qua các quy định về ngành, nghề cấm đầu tư và đầu tư kinh doanh có điều kiện. Luật Đầu tư cũng đã cải cách mạnh mẽ thủ tục hành chính theo hướng minh bạch, đơn giản và bảo đảm hiệu quả quản lý nhà nước về đầu tư như đơn giản hóa hồ sơ, trình tự, thủ tục và rút ngắn thời gian thực hiện thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài. Ngoài ra, Luật cũng tách bạch đầu tư theo dự án với đăng ký kinh doanh, theo đó sau khi thực hiện thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, nhà đầu tư nước ngoài được phép thành lập DN tại cơ quan đăng ký kinh doanh như nhà đầu tư trong nước.

Về ưu đãi đầu tư, Chính phủ Việt Nam tiếp tục khuyến khích đầu tư vào các lĩnh vực bao gồm giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao, công nghệ cao, bảo vệ môi trường, nghiên cứu khoa học, phát triển cơ sở hạ tầng, chế biến nông sản, thủy sản, sản xuất sản phẩm phần mềm và năng lượng tái sinh và các dự án thực hiện tại các địa bàn được khuyến khích đầu tư như khu kinh tế, khu công nghệ cao, một số khu công nghiệp và các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Ngoài ra, những dự án đầu tư lớn trong lĩnh vực sản xuất có quy mô từ 6 nghìn tỷ đồng trở lên, thực hiện giải ngân không quá 3 năm kể từ thời điểm được phép đầu tư lần đầu cũng được hưởng ưu đãi.

Bên cạnh đó, theo cam kết gia nhập WTO của Việt Nam về dịch vụ, Việt Nam đã đưa ra cam kết mở cửa đối với 11 ngành dịch vụ (trong đó bao gồm khoảng 110 phân ngành dịch vụ) bao gồm dịch vụ kinh doanh; dịch vụ thông tin; dịch vụ xây dựng và các dịch vụ liên quan; dịch vụ phân phối; dịch vụ giáo dục; dịch vụ môi trường; dịch vụ tài chính; dịch vụ y tế và xã hội; dịch vụ du lịch; dịch vụ văn hóa, giải trí và thể thao; dịch vụ vận tải. Việt Nam cam kết cho phép nhà đầu tư nước ngoài được tham gia cung cấp dịch vụ tại Việt Nam dưới các hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh với đối tác Việt Nam; doanh nghiệp liên doanh với đối tác Việt Nam; doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài. Điều kiện tham gia thị trường đối với mỗi hình thức cũng như lộ trình thực hiện trong từng ngành, phân ngành dịch vụ căn cứ vào cam kết trong từng ngành, phân ngành cụ thể.



Cùng với sự thay đổi trong hoạt động động đầu tư, các Luật thuế quan trọng đã được Quốc hội nghiên cứu, sửa đổi, điều chỉnh nhằm phù hợp với thông lệ chung quốc tế và tiếp tục thực hiện cải cách mạnh mẽ về thủ tục hành chính về thuế giúp giảm thiểu thời gian nộp thuế của Doanh nghiệp. Trên cơ sở đó, tạo điều kiện cho các Doanh nghiệp công khai, minh bạch và tự chịu trách nhiệm về các nghĩa vụ pháp lý của mình.

Song song với các hoạt động trên, Việt Nam hiện đang đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, áp dụng cơ chế phân quyền, cải thiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. Ngày nay các nhà đầu tư nước ngoài không nhất thiết phải thông qua Bộ Kế hoạch và Đầu tư (MPI) ở Hà Nội để đăng ký xin cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, họ có thể xin cấp phép trực tiếp tại các địa phương nơi doanh nghiệp dự kiến đặt trụ sở chính.

Việc hoàn thiện dần cơ chế, chính sách về đầu tư nhằm huy động các nguồn lực cho đầu tư phát triển và nâng cao hiệu quả đầu tư, mở rộng các hình thức đầu tư theo hình thức Xây dựng – Kinh doanh – Chuyển giao (BOT), Xây dựng – Chuyển giao (BT), Xây dựng – Chuyển giao – Kinh doanh (BTO), gần đây đã có quy định về đối tác công - tư (PPP) để phát triển hệ thống giao thông, nhất là các công trình lớn đã cải thiện đáng kể chất lượng cơ sở hạ tầng tại các thành phố trọng điểm, các thành phố vệ tinh và các đầu mối giao thông quan trọng hiện nay. Tất cả các yếu tố trên nhằm vào một mục tiêu duy nhất là tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp đầu tư, phát triển sản xuất kinh doanh và mở rộng thị trường.

3.1 Quản lý ngoại hối và các hạn chế khác

Mọi khoản thu, chi bằng ngoại tệ của các doanh nghiệp đều phải thực hiện thông qua các tài khoản của doanh nghiệp đó mở tại các ngân hàng được phép hoạt động tại Việt Nam và phải tuân theo các quy định pháp luật về quản lý ngoại hối.

Xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và hoạt động ngân hàng sẽ được áp dụng nếu: cho vay, cho thuê tài chính, hoặc trả nợ trong nước bằng ngoại tệ không đúng quy định của pháp luật; chuyển, mang ngoại tệ ra nước ngoài và vào Việt Nam không đúng quy định của pháp luật; thanh toán tiền hàng hóa, dịch vụ bằng ngoại tệ với người nước ngoài không đúng quy định của pháp luật; mua, bán, thanh toán ngoại tệ không đúng quy định của pháp luật; niêm yết giá, quảng cáo hàng hóa, dịch vụ, quyền sử dụng đất bằng ngoại tệ, vàng không đúng quy định của pháp luật;...

Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, bên hợp doanh nước ngoài được phép mua ngoại tệ tại các ngân hàng thương mại được cấp phép kinh doanh ngoại tệ để đáp ứng nhu cầu các giao dịch vãng lai và các giao dịch được phép khác theo quy định pháp luật về quản lý ngoại hối.

Sau khi thực hiện các nghĩa vụ về thuế, nhà đầu tư nước ngoài được phép chuyển ra nước ngoài:

- Lợi nhuận thu được từ hoạt động kinh doanh, cổ tức được chia;
- Tiền thu nhập do cung cấp dịch vụ và chuyển giao công nghệ;

- Tiền gốc và lãi của các khoản vay nước ngoài;
- Vốn đầu tư;
- Các khoản tiền và tài sản khác thuộc quyền sở hữu hợp pháp của mình.

Khi chấm dứt hoạt động và giải thể doanh nghiệp, Nhà đầu tư nước ngoài được phép chuyển ra nước ngoài tài sản thuộc sở hữu hợp pháp sau khi được Cơ quan cấp phép đầu tư ra quyết định về việc chấm dứt hoạt động và giải thể doanh nghiệp.

Người nước ngoài làm việc tại Việt Nam được chuyển ra nước ngoài tiền lương và các khoản thu nhập hợp pháp khác bằng ngoại tệ, sau khi đã nộp thuế thu nhập và thanh toán các chi phí khác.

Tỷ giá chuyển đổi từ ngoại tệ sang đồng Việt Nam và ngược lại áp dụng trong quá trình đầu tư và hoạt động kinh doanh của Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các bên hợp doanh được thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tại thời điểm chuyển đổi.

3.2 Nguồn tài chính

Nguồn tài chính trong nước bao gồm ngân hàng Nhà nước Việt Nam, ngân hàng thương mại Nhà nước, ngân hàng thương mại cổ phần, ngân hàng liên doanh giữa Việt Nam và nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, ngân hàng 100% vốn nước ngoài, các tổ chức tín dụng, các quỹ đầu tư, các công ty cho thuê tài chính và các tổ chức bảo hiểm. Bên cạnh đó, thị trường chứng khoán Việt Nam với sự phát triển trong những năm gần đây cũng được xem là một kênh huy động vốn của các doanh nghiệp. Tuy nhiên, nguồn tài chính chủ yếu hiện nay vẫn là vay ngân hàng có thế chấp tài sản.

4 Quy định về việc làm và an sinh xã hội

4.1 Cư trú và Giấy phép Lao động

Khi có nhu cầu sử dụng lao động nước ngoài, Doanh nghiệp, Chi nhánh hoặc Văn phòng đại diện của Doanh nghiệp làm thủ tục tại Sở lao động – Thương binh và Xã hội hoặc Ban quản lý khu công nghiệp để được xem xét cấp Giấy phép lao động theo quy định của pháp luật về lao động.

Người nước ngoài làm việc từ 3 tháng trở lên cho các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân tại Việt Nam phải có giấy phép lao động do cơ quan quản lý Nhà nước về lao động tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cấp; thời hạn giấy phép lao động theo thời hạn hợp đồng lao động, nhưng không quá 02 năm và có thể được gia hạn theo đề nghị của người sử dụng lao động. Thời gian cấp thẻ tạm trú cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam sẽ căn cứ trên thời hạn của giấy phép lao động. Thời gian tối thiểu của thẻ tạm trú là 1 năm và tối đa là 2 năm.

Đối với Giám đốc Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là người nước ngoài:

- Nếu Giám đốc là thành viên góp vốn hoặc là chủ sở hữu của công ty trách nhiệm hữu hạn; là thành viên Hội đồng quản trị của công ty cổ phần thì không phải làm thủ tục cấp Giấy phép lao động.
- Các trường hợp khác thì vẫn phải làm thủ tục đăng ký cấp Giấy phép lao động theo quy định.

Ngoài ra, Người nước ngoài không phải xin cấp phép lao động trong các trường hợp sau:

- Là Trưởng văn phòng đại diện, dự án của tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ tại Việt Nam;
- Vào Việt Nam với thời hạn dưới 03 tháng để thực hiện chào bán dịch vụ;
- Vào Việt Nam với thời hạn dưới 03 tháng để xử lý những sự cố, tình huống kỹ thuật, công nghệ phức tạp nảy sinh làm ảnh hưởng hoặc có nguy cơ ảnh hưởng tới sản xuất, kinh doanh mà các chuyên gia Việt Nam và các chuyên gia nước ngoài hiện đang ở Việt Nam không xử lý được;
- Vào Việt Nam làm việc tại vị trí chuyên gia, nhà quản lý, giám đốc điều hành hoặc lao động kỹ thuật có thời gian làm việc dưới 30 ngày và thời gian cộng dồn không quá 90 ngày trong 01 năm;
- Người nước ngoài di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp, thuộc phạm vi các ngành dịch vụ trong biểu cam kết dịch vụ của Việt Nam với Tổ chức Thương mại thế giới của 11 ngành dịch vụ bao gồm: dịch vụ kinh doanh; dịch vụ thông tin; dịch vụ xây dựng; dịch vụ phân phối; dịch vụ giáo dục; dịch vụ môi trường; dịch vụ tài chính; dịch vụ y tế; dịch vụ du lịch; dịch vụ văn hóa giải trí và dịch vụ vận tải;
- Người nước ngoài vào Việt Nam để cung cấp dịch vụ tư vấn về chuyên môn và kỹ thuật hoặc thực hiện các nhiệm vụ khác phục vụ cho công tác nghiên cứu, xây

dụng, thẩm định, theo dõi đánh giá, quản lý và thực hiện chương trình, dự án sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) theo quy định hay thỏa thuận trong các điều ước quốc tế về ODA đã ký kết giữa cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam và nước ngoài;

- Người nước ngoài đã được Bộ Ngoại giao cấp giấy phép hoạt động thông tin, báo chí tại Việt Nam theo quy định của pháp luật;
- Các trường hợp khác theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

4.2 Việc làm

4.2.1 Quy định về việc làm

Nền tảng pháp luật quy định đối với vấn đề việc làm là Bộ Luật Lao động Việt Nam.

4.2.2 Tiền lương

Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các bên hợp doanh được trực tiếp tuyển dụng lao động Việt Nam và nước ngoài theo quy định của pháp luật về lao động.

Tiền lương của người lao động do hai bên thỏa thuận trong hợp đồng và được trả theo năng suất lao động, chất lượng và hiệu quả công việc. Mức lương của người lao động không được thấp hơn mức lương tối thiểu theo quy định của Chính phủ.

4.2.3 Thời giờ làm việc

Thời giờ làm việc không quá 8 giờ trong 1 ngày hoặc 48 giờ trong 1 tuần.

Người sử dụng lao động và người lao động có thể thỏa thuận làm thêm giờ, nhưng không quá 4 giờ trong 1 ngày, 200 giờ trong 1 năm.

Người lao động làm thêm giờ được trả lương theo đơn giá tiền lương hoặc tiền lương của công việc đang làm như sau:

- Vào ngày thường, ít nhất bằng 150%;
- Vào ngày nghỉ hàng tuần, ít nhất bằng 200%;
- Vào ngày lễ, ngày nghỉ có hưởng lương, ít nhất bằng 300%.

Người lao động làm việc vào ban đêm thì được trả thêm ít nhất bằng 30% tiền lương tính theo đơn giá tiền lương hoặc tiền lương của công việc đang làm vào ban ngày.

4.2.4 Hợp đồng lao động

Hợp đồng lao động là sự thỏa thuận giữa người lao động và người sử dụng lao động về việc làm có trả công, điều kiện lao động, quyền và nghĩa vụ mỗi bên trong quan hệ lao động.

Hợp đồng lao động phải được giao kết theo 1 trong các loại sau đây:

- Hợp đồng lao động không xác định thời hạn;



- Hợp đồng lao động xác định thời hạn (từ đủ 12 tháng – 36 tháng);
- Hợp đồng lao động theo mùa vụ hoặc theo 1 công việc nhất định có thời hạn dưới 12 tháng.

Hợp đồng lao động được ký kết bằng văn bản và phải được làm thành 2 bản, mỗi bên giữ 1 bản.

Hợp đồng lao động phải có những nội dung chủ yếu sau đây: công việc phải làm, thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi, tiền lương, địa điểm làm việc, thời hạn hợp đồng, điều kiện về an toàn lao động, vệ sinh lao động và bảo hiểm xã hội đối với người lao động.

4.3 Công đoàn

Tổ chức Công đoàn phải được thành lập sau 6 tháng kể từ ngày Doanh nghiệp bắt đầu hoạt động để đại diện, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động và tập thể lao động.

4.4 Các khoản đóng góp vào bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp

Các khoản đóng góp Bảo hiểm xã hội ("BHXH") và Bảo hiểm thất nghiệp ("BHTN") chỉ áp dụng cho các cá nhân người Việt Nam. Từ năm 2018, chính phủ Việt Nam đang xây dựng chính sách thu BHXH cho người nước ngoài, tuy nhiên mức thu và cách thu còn đang được nghiên cứu và chưa có văn bản hướng dẫn cụ thể.

Các khoản đóng góp Bảo hiểm y tế ("BHYT") được áp dụng cho các cá nhân người Việt Nam và người nước ngoài ký hợp đồng lao động theo Luật lao động Việt Nam.

Các khoản đóng góp BHXH/BHTN/BHYT như sau:

	BHXH	BHYT	BHTN	Tổng
Người lao động	8%	1,5%	1%	10,5%
Người sử dụng lao động	17.5% (*)	3%	1%	21.5%

(*) Mức áp dụng từ ngày 1/5/2017, trước đó người sử dụng lao động đóng 18%.

Tiền lương dùng để đóng BHXH / BHYT / BHTN là tiền lương và một số khoản trợ cấp được ghi trong hợp đồng lao động, nhưng tối đa bằng 20 lần mức lương tối thiểu chung / mức lương cơ bản đối với BHXH / BHYT và 20 lần mức lương tối thiểu vùng đối với BHTN (mức lương cơ bản tối thiểu chung hiện tại là 1.300.000 đồng/ tháng, kể từ ngày 01/7/2018 mức lương tối thiểu chung tăng 90.000 đồng lên mức 1.390.000 đồng và mức lương tối thiểu vùng năm 2018 dao động khoảng 2.760.000 đến 3.980.000 tùy khu vực. Các mức lương tối thiểu này có thể thay đổi qua các năm.

Đối với người lao động đã qua học nghề thì mức lương chi trả phải cao hơn ít nhất 7% so với mức lương tối thiểu vùng.

Các khoản đóng góp vào các quỹ bảo hiểm bắt buộc do người sử dụng lao động chi trả không phải là một khoản lợi ích chịu thuế TNCN của người lao động. Phần bảo hiểm bắt buộc do người lao động đóng góp được khấu trừ khi tính thuế TNCN.

5 Hệ thống thuế Việt Nam

Tổng quan

Hầu hết các hoạt động kinh doanh và đầu tư ở Việt Nam sẽ chịu ảnh hưởng của những loại thuế sau đây:

- Thuế môn bài;
- Thuế thu nhập doanh nghiệp;
- Thuế nhà thầu nước ngoài;
- Thuế chuyển nhượng vốn;
- Thuế giá trị gia tăng;
- Thuế nhập khẩu;
- Thuế thu nhập cá nhân của nhân viên người Việt Nam và nhân viên người nước ngoài;

Ngoài ra, các loại thuế khác có thể có ảnh hưởng đến một số hoạt động nhất định, bao gồm:

- Thuế tiêu thụ đặc biệt;
- Thuế tài nguyên;
- Thuế áp dụng đối với bất động sản;
- Thuế xuất khẩu;
- Thuế bảo vệ môi trường.

Tất cả các loại thuế này đều được áp dụng trên phạm vi toàn quốc. Việt Nam hiện không áp dụng các sắc thuế riêng của địa phương.

5.1 Thuế môn bài

Thuế môn bài là một sắc thuế trực thu và thường là định ngạch đánh vào giấy phép kinh doanh (môn bài) của các doanh nghiệp và hộ kinh doanh. Thuế môn bài được thu hàng năm. Mức thu phân theo bậc, dựa vào số vốn đăng ký hoặc doanh thu của năm kinh doanh kế trước hoặc giá trị gia tăng của năm kinh doanh kế trước.

Theo quy định tại Thông tư số 302/2016/TT-BTC của Bộ tài chính áp dụng từ ngày 1/1/2017, các tổ chức kinh tế nộp thuế Môn bài căn cứ vào vốn điều lệ hoặc vốn đầu tư đăng ký ghi trong giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy phép đầu tư theo biểu như sau:



Đơn vị: VND

Bậc	Vốn điều lệ hoặc vốn đầu tư	Mức thuế Môn bài cả năm
Bậc 1	Trên 10 tỷ	3.000.000
Bậc 2	Từ 10 tỷ trở xuống	2.000.000
Bậc 3	Chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh, đơn vị sự nghiệp, tổ chức kinh tế khác	1.000.000

5.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp TNDN

5.2.1 Thuế suất

Thuế suất thuế TNDN áp dụng đối với các doanh nghiệp (thông thường là các công ty) được quy định trong Luật thuế TNDN. Mức thuế suất thuế TNDN phổ thông giảm từ 25% xuống còn 22% kể từ năm 2014, và 20% kể từ năm 2016. Doanh nghiệp có dự án trước đây hưởng thuế suất ưu đãi 20% sẽ được hưởng thuế suất 17% cho thời gian còn lại kể từ ngày 01/01/2016. Thuế suất thuế TNDN đối với các công ty hoạt động trong lĩnh vực tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí tại Việt Nam là từ 32% đến 50% tùy theo từng địa bàn và điều kiện cụ thể của từng dự án. Thuế suất thuế TNDN đối với các công ty hoạt động trong lĩnh vực tìm kiếm, thăm dò, khai thác tài nguyên quý hiếm (như vàng, bạc, đá quý) là 40% hoặc 50% tùy theo từng địa bàn.

5.2.2 Ưu đãi thuế TNDN

Ưu đãi thuế TNDN được áp dụng đối với dự án đầu tư mới thuộc các lĩnh vực, địa bàn khuyến khích đầu tư hoặc dự án có quy mô lớn. Các dự án đầu tư mở rộng thỏa mãn một số điều kiện nhất định cũng sẽ được hưởng ưu đãi thuế TNDN.

Những lĩnh vực được Chính phủ Việt Nam khuyến khích đầu tư bao gồm giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao, công nghệ cao, bảo vệ môi trường, nghiên cứu khoa học, phát triển cơ sở hạ tầng, chế biến nông sản, thủy sản, sản xuất sản phẩm phần mềm và năng lượng tái sinh.

Những địa bàn được khuyến khích đầu tư bao gồm khu kinh tế, khu công nghệ cao, một số khu công nghiệp và các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

Những dự án đầu tư lớn trong lĩnh vực sản xuất (trừ dự án sản xuất mặt hàng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt, dự án khai thác khoáng sản) có quy mô từ 6 nghìn tỷ đồng trở lên, thực hiện giải ngân không quá 3 năm kể từ thời điểm được phép đầu tư lần đầu cũng được hưởng ưu đãi thuế TNDN nếu đáp ứng được một trong hai tiêu chí sau:

- Có tổng doanh thu tối thiểu đạt 10 nghìn tỷ đồng/năm chậm nhất năm thứ tư kể từ

năm có doanh thu; hoặc

- Sử dụng trên 3.000 lao động chậm nhất năm thứ tư kể từ năm có doanh thu.

Từ năm 2015, định nghĩa dự án đầu tư lớn cũng bao gồm các dự án từ 12.000 tỷ đồng trở lên, giải ngân trong vòng 5 năm kể từ ngày cấp phép (không bao gồm dự án sản xuất mặt hàng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt, dự án khai thác khoáng sản) và sử dụng công nghệ được thẩm định theo các quy định liên quan.

Ngoài ra, các dự án đầu tư mới sản xuất sản phẩm thuộc danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển cũng được ưu đãi thuế TNDN nếu đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

- Sản phẩm công nghiệp hỗ trợ cho công nghệ cao theo quy định của Luật công nghệ cao; hoặc
- Sản phẩm công nghiệp hỗ trợ cho sản xuất sản phẩm các ngành: dệt – may; da – giày; điện tử- tin học; sản xuất lắp ráp ô tô; cơ khí chế tạo mà các sản phẩm này trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất được nhưng phải đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật của Liên minh Châu Âu hoặc tương đương, tính đến ngày 01/01/2015.

Thông thường mức thuế suất ưu đãi 10% được áp dụng trong thời hạn 15 năm và mức thuế suất ưu đãi 20% được áp dụng trong thời hạn 10 năm tính liên tục từ năm phát sinh doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế. Từ ngày 01/01/2015, thuế suất ưu đãi 15% được áp dụng cho một số trường hợp. Thời gian áp dụng ưu đãi có thể được gia hạn trong một số trường hợp cụ thể. Hết thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi, thuế suất thuế TNDN phổ thông sẽ được áp dụng. Một số lĩnh vực xã hội hóa (như giáo dục, y tế) được hưởng thuế suất 10% trong suốt thời gian hoạt động.

Người nộp thuế có thể được hưởng ưu đãi về miễn thuế hoặc giảm thuế. Thời gian miễn thuế được tính liên tục trong một giai đoạn nhất định từ năm đầu tiên doanh nghiệp kinh doanh có thu nhập chịu thuế, sau đó là giai đoạn giảm thuế với thuế suất giảm ở mức 50% so với mức thuế suất đang áp dụng. Tuy nhiên, trong trường hợp doanh nghiệp không có thu nhập chịu thuế trong vòng 3 năm đầu từ năm đầu tiên có doanh thu chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh được hưởng ưu đãi thuế, thì thời gian miễn thuế/ giảm thuế được tính từ năm thứ tư kể từ khi doanh nghiệp đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh. Các tiêu chí để được hưởng ưu đãi miễn và giảm thuế được quy định cụ thể trong các qui định về thuế TNDN. Ngoài ra, các doanh nghiệp sản xuất, xây dựng, và vận tải sử dụng nhiều lao động nữ hoặc người dân tộc thiểu số được hưởng thêm các ưu đãi giảm thuế khác.

Ưu đãi thuế TNDN trong trường hợp đáp ứng điều kiện ưu đãi về lĩnh vực, ngành nghề, không áp dụng đối với các khoản thu nhập khác (trừ một số khoản thu nhập liên quan trực tiếp đến lĩnh vực ưu đãi đầu tư, chẳng hạn như thu nhập từ thanh lý phế liệu). Các khoản thu nhập khác này bao gồm rất nhiều khoản thu nhập.

5.2.3 Thu nhập được miễn thuế bao gồm

- Thu nhập từ trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản của tổ chức thành lập theo



Luật hợp tác xã;

- Thu nhập từ việc thực hiện dịch vụ kỹ thuật trực tiếp phục vụ nông nghiệp;
- Thu nhập từ việc thực hiện hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, sản phẩm đang trong thời kỳ sản xuất thử nghiệm, sản phẩm làm ra từ công nghệ mới lần đầu áp dụng tại Việt Nam;
- Thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ của doanh nghiệp dành riêng cho lao động là người tàn tật, người sau cai nghiện, người nhiễm HIV,.....
- Thu nhập từ hoạt động dạy nghề dành riêng cho người dân tộc thiểu số, người tàn tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, đối tượng tị nạn xã hội;
- Thu nhập được chia từ hoạt động góp vốn, liên doanh, liên kết với doanh nghiệp trong nước, sau khi đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Luật này;
- Khoản tài trợ nhận được để sử dụng cho hoạt động giáo dục, nghiên cứu khoa học, văn hóa, nghệ thuật, từ thiện, nhân đạo và hoạt động xã hội khác tại Việt Nam.

5.2.4 Xác định thu nhập chịu thuế TNDN

Thu nhập chịu thuế (“TNCT”) trong kỳ tính thuế bao gồm thu nhập chịu thuế của hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và thu nhập chịu thuế khác.

Kỳ tính thuế được xác định theo năm dương lịch. Trường hợp cơ sở kinh doanh áp dụng năm tài chính khác với năm dương lịch thì kỳ tính thuế xác định theo năm tài chính áp dụng.

$$\text{TNCT} = \left[\text{Doanh thu} - \text{Chi phí được trừ} \right] + \text{Các khoản thu nhập khác}$$

Thời điểm xác định doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là thời điểm hàng hóa, dịch vụ đã được tiêu thụ, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền, cụ thể:

- Đối với hàng hóa là thời điểm chuyển giao quyền sở hữu về hàng hóa;
- Đối với dịch vụ là thời điểm dịch vụ đã hoàn thành.

Các khoản chi phí được trừ là một phạm trù khá phức tạp và được quy định cụ thể và chi tiết trong Thông tư hướng dẫn luật thuế TNDN. Theo quy định chung của luật thuế TNDN, chi phí được trừ là chi phí thỏa mãn các điều kiện:

- Khoản chi thực tế phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.
- Khoản chi có đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp theo quy định của pháp luật.
- Khoản chi nếu có hoá đơn mua hàng hoá, dịch vụ từng lần có giá trị từ 20 triệu đồng trở lên (giá đã bao gồm thuế GTGT) khi thanh toán phải có chứng từ thanh

toán không dùng tiền mặt.

Một số khoản chi phí không được trừ theo quy định:

- Chi khấu hao tài sản cố định vượt mức quy định hiện hành;
- Tiền lương, tiền công cho người lao động thực tế không chi trả hoặc không được quy định cụ thể trong hợp đồng lao động, thỏa ước lao động tập thể, quy chế tài chính hoặc quy chế thưởng;
- Phúc lợi cho người lao động vượt mức một tháng lương bình quân trong năm;
- Các khoản trích lập quỹ nghiên cứu, phát triển khoa học và công nghệ không theo quy định hiện hành;
- Khoản trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm và các khoản chi trả trợ cấp mất việc cho người lao động vượt quá quy định của Luật Lao động;
- Chi phí quản lý kinh doanh do công ty ở nước ngoài phân bổ cho các cơ sở thường trú tại Việt Nam vượt mức chi phí phân bổ theo doanh thu trong kỳ;
- Chi trả lãi tiền vay tương ứng với phần vốn điều lệ đã đăng ký còn thiếu theo tiến độ góp vốn ghi trong điều lệ của doanh nghiệp;
- Phần chi phí trả lãi tiền vay vốn sản xuất kinh doanh cho các đối tượng không phải là tổ chức kinh tế hoặc tổ chức tín dụng, vượt quá 1,5 lần mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm vay;
- Các khoản trích, lập và sử dụng dự phòng như dự phòng giảm giá hàng tồn kho, nợ phải thu khó đòi, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, bảo hành sản phẩm, hàng hóa hoặc công trình xây lắp không theo đúng hướng dẫn của Bộ Tài chính về trích lập dự phòng;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ trừ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản nợ phải trả cuối kỳ tính thuế;
- Các khoản chi tài trợ, ngoại trừ những khoản tài trợ cho giáo dục, y tế, khắc phục hậu quả thiên tai, hoặc làm nhà tình nghĩa cho người nghèo có đủ hồ sơ xác định các khoản tài trợ;
- Các khoản tiền phạt vi phạm hành chính, tiền chậm nộp;
- Khoản chi liên quan trực tiếp đến phát hành, mua hoặc bán cổ phiếu;
- Thuế GTGT đầu vào đã được khấu trừ hoặc hoàn thuế, thuế TNDN và thuế thu nhập cá nhân;
-

Người nộp thuế phải lập tờ khai quyết toán thuế TNDN hàng năm trong đó thể hiện các khoản điều chỉnh giữa thu nhập cho mục đích kế toán và thu nhập chịu thuế cho mục đích

tính thuế.

5.2.5 Chuyển lỗ

Doanh nghiệp sau khi quyết toán thuế mà bị lỗ thì được chuyển toàn bộ và liên tục số lỗ vào thu nhập chịu thuế của những năm tiếp theo trong thời gian không quá 5 năm, kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ.

Các khoản lỗ từ các hoạt động sản xuất kinh doanh được hưởng ưu đãi thuế TNDN được bù trừ vào lợi nhuận từ các hoạt động sản xuất kinh doanh không được hưởng ưu đãi thuế TNDN và ngược lại. Lỗ từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản, chuyển nhượng dự án đầu tư được bù trừ vào lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh.

Doanh nghiệp không được phép chuyển lùi các khoản lỗ. Việt Nam hiện không có quy định về việc cản trở lãi, lỗ giữa các doanh nghiệp trong cùng một tập đoàn.

5.2.6 kê khai và nộp thuế

Doanh nghiệp không cần phải nộp tờ khai tạm tính thuế TNDN hàng quý. Thay vào đó, doanh nghiệp sẽ chỉ phải tạm nộp thuế hàng quý theo ước tính. Nếu số thuế tạm nộp hàng quý thấp hơn 80% tổng số thuế phải nộp cả năm, doanh nghiệp phải nộp tiền chậm nộp tiền thuế cho phần thuế còn thiếu nhiều hơn 20% (mức tiền chậm nộp tiền thuế hiện tại là 0,03%/ngày tương đương khoảng 11%/năm kể từ 1/7/2016), tính từ hạn nộp thuế quý 4.

Việc quyết toán thuế TNDN được thực hiện hàng năm. Thời hạn nộp tờ khai quyết toán thuế TNDN và nộp thuế TNDN là trong vòng 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

Trường hợp người nộp thuế có cơ sở hạch toán phụ thuộc (ví dụ, chi nhánh) ở tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác thì, người nộp thuế cũng chỉ cần nộp hồ sơ khai thuế TNDN tại địa bàn nơi đơn vị đóng trụ sở chính. Tuy nhiên, các doanh nghiệp sản xuất phải phân bổ số tiền thuế phải nộp cho các cơ quan thuế ở các tỉnh nơi có các cơ sở sản xuất hạch toán phụ thuộc. Cơ sở để phân bổ số thuế phải nộp tại từng địa bàn được căn cứ vào tỷ lệ chi phí của từng cơ sở sản xuất trên tổng chi phí của doanh nghiệp.

Năm tính thuế thông thường là năm dương lịch. Trong trường hợp doanh nghiệp áp dụng năm tính thuế (nghĩa là năm tài chính) khác năm dương lịch thì phải thông báo với cơ quan thuế địa phương.

5.2.7 Chuyển lợi nhuận ra nước ngoài

Các nhà đầu tư nước ngoài được phép chuyển lợi nhuận ra nước ngoài khi kết thúc năm tài chính hoặc khi kết thúc hoạt động đầu tư trực tiếp tại Việt Nam. Các nhà đầu tư nước ngoài không được phép chuyển lợi nhuận ra nước ngoài trong trường hợp doanh nghiệp được đầu tư có lỗ lũy kế.

Nhà đầu tư nước ngoài phải trực tiếp hoặc ủy quyền cho doanh nghiệp được đầu tư thông báo cho cơ quan thuế việc chuyển lợi nhuận ra nước ngoài ít nhất 7 ngày làm việc trước khi thực hiện việc chuyển lợi nhuận.

5.3 Thuế giá trị gia tăng (“GTGT”)

5.3.1 Phạm vi áp dụng

Đối tượng chịu thuế GTGT là hàng hóa và dịch vụ dùng cho sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng tại Việt Nam (bao gồm cả hàng hóa, dịch vụ mua của tổ chức, cá nhân nước ngoài). Doanh nghiệp trong nước phải tính thuế GTGT trên giá trị hàng hóa và dịch vụ bán ra.

Ngoài ra, hàng hóa nhập khẩu cũng phải chịu thuế GTGT. Doanh nghiệp có nghĩa vụ nộp thuế GTGT khâu nhập khẩu cho cơ quan hải quan cùng với thuế nhập khẩu. Dịch vụ nhập khẩu chịu thuế GTGT theo cơ chế thuế Nhà thầu nước ngoài (NTNN).

Thuế GTGT phải nộp được xác định bằng thuế GTGT đầu ra trừ đi thuế GTGT đầu vào được khấu trừ phát sinh từ việc mua hàng hóa và dịch vụ.

Hiện nay theo quy định thuế GTGT tại Việt Nam thì hàng hóa, dịch vụ cung cấp thuộc vào 3 trường hợp sau:

Các trường hợp không phải kê khai, tính nộp thuế GTGT:

- Trong trường hợp này, doanh nghiệp không phải kê khai và nộp thuế GTGT đầu ra trong khi thuế GTGT đầu vào có liên quan vẫn được khấu trừ. Những trường hợp này bao gồm:
 - ✓ Các khoản thu về bồi thường, tiền thưởng, tiền hỗ trợ, trừ trường hợp trao đổi để thực hiện một số dịch vụ nhất định;
 - ✓ Tiền chuyển nhượng quyền phát thải và các khoản thu tài chính;
 - ✓ Chuyển nhượng dự án đầu tư để sản xuất, kinh doanh hàng hóa;
 - ✓ Một số hình thức góp vốn bằng tài sản;
 - ✓ Tài sản cố định được điều chuyển giữa công ty mẹ và công ty con, hoặc giữa các thành viên cùng công ty mẹ;
 - ✓ Các khoản thu hộ không liên quan đến việc bán hàng hoá, dịch vụ của cơ sở kinh doanh;
 - ✓ Cho vay, cho mượn hoặc hoàn trả máy móc, thiết bị, vật tư, hàng hóa;
 - ✓ Một số trường hợp khác tham khảo Thông tư 219/2013/TT-BTC.
- Hàng hóa, dịch vụ thuộc Đối tượng không chịu thuế GTGT:
 Một số hàng hóa dịch vụ không chịu thuế chủ yếu bao gồm:
 - ✓ Một số sản phẩm nông nghiệp;
 - ✓ Hàng hóa/dịch vụ cung cấp bởi các cá nhân có thu nhập dưới 100 triệu đồng/năm;



- ✓ Chuyển quyền sử dụng đất (có hướng dẫn cụ thể cho một số trường hợp);
 - ✓ Các dịch vụ tài chính phái sinh, các dịch vụ tín dụng;
 - ✓ Kinh doanh chứng khoán bao gồm quản lý quỹ đầu tư chứng khoán;
 - ✓ Chuyển nhượng vốn;
 - ✓ Kinh doanh ngoại tệ;
 - ✓ Dịch vụ y tế;
 - ✓ Dạy học, dạy nghề;
 - ✓ Xuất bản và phát hành báo, tạp chí, và một số loại sách;
 - ✓ Vận chuyển hành khách công cộng bằng xe buýt;
 - ✓ Chuyển giao công nghệ, phần mềm và dịch vụ phần mềm, ngoại trừ phần mềm xuất khẩu được hưởng thuế suất 0%;
 - ✓ Phân bón, thức ăn cho gia súc, gia cầm, thủy sản và thức ăn vật nuôi khác, máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp.
 - ✓ Một số hàng hóa, dịch vụ khác.
- Hàng hóa dịch vụ thuộc các trường hợp còn lại là đối tượng chịu thuế GTGT theo 3 mức thuế suất như sau:
- ✓ Mức 0% : Mức thuế suất này áp dụng cho hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu bao gồm cả hàng hóa/ dịch vụ bán ra nước ngoài/ bán trong khu phi thuế quan và tiêu dùng bên ngoài Việt Nam/ trong khu phi thuế quan, hàng gia công chuyển tiếp hoặc xuất khẩu tại chỗ (theo quy định), hàng hóa bán cho cửa hàng miễn thuế, một số dịch vụ xuất khẩu, hoạt động xây dựng và lắp đặt công trình cho doanh nghiệp chế xuất, dịch vụ hàng không, hàng hải và vận tải quốc tế.
 - ✓ Mức 5%: Mức thuế suất này thường áp dụng cho các ngành và lĩnh vực của nền kinh tế có liên quan với việc cung cấp các loại hàng hóa và dịch vụ thiết yếu, bao gồm: nước sạch; dụng cụ giảng dạy; sách; thực phẩm chưa qua chế biến; thuốc chữa bệnh và trang thiết bị y tế; thực phẩm chăn nuôi; một số sản phẩm và dịch vụ nông nghiệp; dịch vụ khoa học và công nghệ; mũ cao su sơ chế, đường và các phụ phẩm; một số hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể thao và nhà ở xã hội.
 - ✓ Mức 10%: Đây được coi là mức thuế suất "phổ thông" áp dụng cho các đối tượng chịu thuế GTGT nhưng không được hưởng mức thuế suất 0% hoặc 5%.

5.3.2 Phương pháp tính, kê khai và nộp thuế GTGT

Có hai phương pháp tính, kê khai và nộp thuế GTGT là phương pháp khấu trừ và phương pháp trực tiếp

a. Phương pháp 1 – Phương pháp khấu trừ (phương pháp chủ yếu được sử dụng bởi các doanh nghiệp)

Phương pháp này áp dụng cho các cơ sở kinh doanh thực hiện đầy đủ chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật bao gồm:

- Cơ sở kinh doanh đang hoạt động có doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ chịu thuế GTGT hàng năm từ 1 tỷ đồng trở lên;
- Một số trường hợp tự nguyện đăng ký kê khai thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

Xác định số thuế GTGT phải nộp:

Số thuế GTGT phải nộp = Số thuế GTGT đầu ra - Số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ

Cách tính thuế GTGT đầu ra

Thuế GTGT đầu ra được xác định bằng giá tính thuế của hàng hóa, dịch vụ chịu thuế (chưa bao gồm thuế) nhân với thuế suất thuế GTGT. Đối với hàng hóa bán theo phương thức trả góp (trừ bất động sản), giá tính thuế là giá bán trả một lần chưa có thuế GTGT của hàng hóa đó, không bao gồm khoản lãi trả góp, trả chậm.

Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ

Đối với hàng hóa, dịch vụ mua trong nước, thuế GTGT đầu vào được khấu trừ được xác định dựa trên hóa đơn thuế GTGT mua hàng hóa, dịch vụ. Đối với hàng hóa nhập khẩu, vì không có hóa đơn GTGT, thuế GTGT đầu vào được khấu trừ được xác định dựa trên chứng từ nộp thuế GTGT khâu nhập khẩu.

Hóa đơn thuế GTGT có thể được kê khai và khấu trừ vào bất kì thời điểm nào trước khi cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền công bố quyết định kiểm tra thuế, thanh tra thuế tại trụ sở người nộp thuế. Thuế GTGT đầu vào cho hàng hóa, dịch vụ có trị giá từ 20 triệu đồng trở lên chỉ được khấu trừ khi có chứng từ thanh toán qua ngân hàng. Thuế GTGT đầu vào nộp thay cho các NTNN (theo chế độ thuế NTNN) cũng được khấu trừ khi tính thuế.

Các doanh nghiệp cung cấp hàng hóa hoặc dịch vụ không chịu thuế GTGT thì không được khấu trừ thuế GTGT đầu vào. Ngược lại, doanh nghiệp cung cấp hàng hóa và dịch vụ hưởng thuế suất thuế GTGT 0% hoặc thuộc trường hợp không phải kê khai, tính nộp thuế GTGT vẫn được khấu trừ thuế GTGT đầu vào. Trong trường hợp một doanh nghiệp vừa có doanh thu chịu thuế GTGT và doanh thu không chịu thuế GTGT, thì doanh nghiệp đó chỉ được khấu trừ thuế GTGT đầu vào của phần hàng hóa hoặc dịch vụ mua vào được sử dụng trong hoạt động chịu thuế GTGT; đối với thuế GTGT cho cả hoạt động chịu thuế và không chịu thuế thì được khấu trừ tính theo tỷ lệ phân bổ giữa doanh thu chịu thuế và toàn bộ

doanh thu.

b. Phương pháp 2 – Phương pháp tính trực tiếp trên GTGT

Phương pháp này ít được sử dụng và chỉ áp dụng cho doanh nghiệp có doanh thu chịu thuế GTGT hằng năm ít hơn 1 tỷ đồng.

Số thuế giá trị gia tăng phải nộp theo phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng bằng tỷ lệ % nhân với doanh thu. Trong đó:

Tỷ lệ % để tính thuế GTGT trên doanh thu được quy định theo từng hoạt động như sau:

Hàng hóa, dịch vụ cung cấp	Tỷ lệ % tính thuế GTGT trên doanh thu
Phân phối, cung cấp hàng hóa	1%
Dịch vụ, xây dựng không bao thầu nguyên vật liệu	5%
Sản xuất, vận tải, dịch vụ có gắn với hàng hóa, xây dựng có bao thầu nguyên vật liệu	3%
Hoạt động kinh doanh khác	2%

Doanh thu để tính thuế GTGT là tổng số tiền bán hàng hóa, dịch vụ thực tế ghi trên hóa đơn bán hàng đối với hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT bao gồm các khoản phụ thu, phí thu thêm mà cơ sở kinh doanh được hưởng.

5.3.3 kê khai, nộp thuế

Tất cả các tổ chức và cá nhân sản xuất hoặc kinh doanh hàng hóa và dịch vụ chịu thuế tại Việt Nam phải đăng ký mã số thuế. Trong một số trường hợp, chi nhánh phải đăng ký và kê khai riêng thuế GTGT.

Người nộp thuế phải nộp tờ khai thuế GTGT hàng tháng, chậm nhất là vào ngày thứ 20 của tháng kế tiếp hoặc hàng quý, chậm nhất là ngày thứ 30 của quý kế tiếp (áp dụng đối với các công ty năm trước có doanh thu từ 50 tỷ đồng/năm trở xuống).

5.3.4 Hoàn thuế GTGT

Trường hợp doanh nghiệp có số thuế GTGT đầu vào còn được khấu trừ thì được hoàn thuế theo quy định kể từ ngày 1/7/2016 như sau:

- Doanh nghiệp xuất khẩu có số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ của hàng hóa xuất khẩu chưa được khấu trừ hết vượt quá 300 triệu đồng thì việc hoàn thuế có thể được thực hiện hàng tháng/quý.
- Những doanh nghiệp mới thành lập đang trong giai đoạn đầu tư có thể yêu cầu hoàn thuế GTGT theo năm hoặc khi có số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ lũy kế từ 300 triệu đồng trở lên. Tuy nhiên, dự án đầu tư sẽ không được hoàn thuế

GTGT nếu nhà đầu tư không góp đủ số vốn điều lệ như đã đăng ký; kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện khi chưa đủ các điều kiện kinh doanh theo quy định của Luật đầu tư hoặc không bảo đảm duy trì đủ điều kiện kinh doanh trong quá trình hoạt động;

5.3.5 Hóa đơn

Các cơ sở kinh doanh tại Việt Nam có thể sử dụng hóa đơn đặt in, hóa đơn tự in hoặc hóa đơn điện tử. Hóa đơn dùng phải có đủ các nội dung theo quy định và phải được đăng ký hoặc thông báo cho cơ quan thuế địa phương.

5.4 Thuế nhà thầu nước ngoài (NTNN)

Thuế NTNN áp dụng cho một số khoản thanh toán cho các công ty, cá nhân nước ngoài, bao gồm lãi tiền vay, tiền bản quyền, phí dịch vụ, tiền thuê, phí bảo hiểm, dịch vụ vận chuyên, chuyên nhượng chứng khoán, hàng hóa cung cấp tại Việt Nam hoặc kèm theo dịch vụ thực hiện ở Việt Nam, và một số thỏa thuận phân phối hàng hóa tại Việt Nam của các công ty nước ngoài. Thuế NTNN thông thường bao gồm thuế TNDN và thuế GTGT với các mức thuế suất khác nhau, nhưng cũng bao gồm thuế TNCN nếu khoản thanh toán được trả cho cá nhân nước ngoài.

5.4.1 Thanh toán cho nhà thầu nước ngoài

Thuế NTNN áp dụng đối với các khoản thanh toán bởi các doanh nghiệp Việt Nam (bao gồm cả doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài) cho nhà thầu nước ngoài không thành lập pháp nhân tại Việt Nam.

Thuế NTNN áp dụng đối với các khoản thanh toán từ Việt Nam trừ thanh toán cho việc cung cấp hàng hóa thuần túy (ví dụ giao hàng với điều kiện trách nhiệm, chi phí và rủi ro liên quan đến hàng hóa được chuyển giao trước hoặc tại cửa khẩu Việt Nam, và không kèm theo dịch vụ được thực hiện tại Việt Nam), dịch vụ được cung cấp và tiêu dùng ngoài Việt Nam, và một số dịch vụ khác được thực hiện hoàn toàn bên ngoài Việt Nam (ví dụ: một số dịch vụ sửa chữa, đào tạo, quảng cáo, tiếp thị, v.v..).

Ngoài ra, một số thỏa thuận phân phối theo đó tổ chức nước ngoài trực tiếp hoặc gián tiếp tham gia vào hoạt động phân phối hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ tại Việt Nam cũng thuộc phạm vi áp dụng thuế NTNN – ví dụ như khi tổ chức nước ngoài vẫn sở hữu hàng hóa, chịu chi phí phân phối, quảng cáo và tiếp thị, chịu trách nhiệm đối với chất lượng hàng hóa, dịch vụ, quyết định về chính sách giá, hoặc ủy quyền/thuê các công ty Việt Nam thực hiện một phần hoạt động phân phối hàng hóa, cung ứng dịch vụ tại Việt Nam.

5.4.2 Kê khai thuế nhà thầu

Các nhà thầu nước ngoài có thể lựa chọn một trong ba phương pháp nộp thuế sau đây: phương pháp khấu trừ, phương pháp ấn định tỷ lệ và phương pháp hỗn hợp.

a. Phương pháp 1- Phương pháp khấu trừ



Theo phương pháp này, các nhà thầu nước ngoài sẽ phải đăng ký kê khai và nộp thuế GTGT, nộp tờ khai thuế TNDN và GTGT tương tự như các công ty Việt Nam. NTNN có thể áp dụng phương pháp khấu trừ nếu đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

- Có cơ sở thường trú tại Việt Nam hoặc là đối tượng cư trú thuế tại Việt Nam;
- Thời hạn kinh doanh tại Việt Nam theo hợp đồng nhà thầu; hợp đồng nhà thầu phụ từ 183 ngày trở lên; và
- Áp dụng chế độ kế toán Việt Nam, hoàn tất tờ khai đăng ký thuế và được cấp mã số thuế.

Bên Việt Nam phải thông báo bằng văn bản cho cơ quan thuế địa phương về việc nhà thầu nước ngoài sẽ nộp thuế theo phương pháp khấu trừ trong vòng 20 ngày làm việc kể từ ngày ký hợp đồng.

Nếu NTNN thực hiện nhiều hợp đồng tại cùng một thời điểm, nếu có một hợp đồng đủ điều kiện theo quy định và NTNN đăng kí nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thì các hợp đồng khác cũng phải thực hiện nộp thuế theo phương pháp NTNN đã đăng kí.

Các NTNN sẽ nộp thuế TNDN ở mức thuế suất là 20% trên lợi nhuận.

b. Phương pháp 2 - Phương pháp ấn định tỷ lệ

NTNN nộp thuế theo phương pháp ấn định tỷ lệ không phải đăng ký khai/nộp thuế GTGT và không phải nộp tờ khai thuế TNDN và GTGT. Thay vào đó, thuế GTGT và TNDN sẽ do bên Việt Nam khấu trừ theo các tỷ lệ được ấn định trên tổng doanh thu tính thuế. Các tỉ lệ này thay đổi tùy thuộc vào hoạt động do NTNN thực hiện. Thuế GTGT do bên Việt Nam giữ lại thường được coi là khoản thuế GTGT đầu vào được khấu trừ trong tờ khai thuế GTGT của bên Việt Nam.

Việc kê khai thuế NTNN theo phương pháp ấn định tỷ lệ của Nhà thầu nước ngoài cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho hoạt động khai thác, thăm dò, phát triển và sản xuất dầu khí được quy định riêng.

c. Phương pháp 3 - Phương pháp hỗn hợp

Phương pháp hỗn hợp cho phép NTNN đăng ký nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ (tức là thuế GTGT đầu ra trừ thuế GTGT đầu vào được khấu trừ), nhưng nộp thuế TNDN theo các tỷ lệ ấn định tính trực tiếp trên tổng doanh thu tính thuế.

NTNN muốn áp dụng phương pháp hỗn hợp phải đáp ứng đủ những điều kiện sau:

- Có cơ sở thường trú hoặc là đối tượng cư trú thuế tại Việt Nam;
- Thời hạn kinh doanh tại Việt Nam theo hợp đồng nhà thầu, hợp đồng nhà thầu phụ từ 183 ngày trở lên; và
- Tổ chức hạch toán kế toán theo các quy định của pháp luật về kế toán và hướng dẫn của Bộ tài chính.

Các tỷ lệ thuế NTNN ấn định được tóm tắt dưới đây:

Hoạt động	Tỷ lệ thuế GTGT (3)	Tỷ lệ thuế TNDN
Cung cấp hàng hóa tại Việt Nam hoặc có kèm theo dịch vụ ở Việt Nam (bao gồm hình thức xuất nhập khẩu tại chỗ, phân phối hàng hóa tại Việt Nam hoặc giao hàng theo các điều kiện Incoterms mà người bán vẫn chịu trách nhiệm liên quan đến rủi ro của hàng hóa tại Việt Nam)	Miễn thuế (1)	1%
Dịch vụ	5%	5%
Dịch vụ đi kèm cung cấp máy móc và thiết bị (2)	3%	2%
Các dịch vụ quản lý nhà hàng, khách sạn và casino	5%	10%
Xây dựng, lắp đặt không bao thầu nguyên vật liệu hoặc máy móc, thiết bị	5%	2%
Xây dựng, lắp đặt bao thầu nguyên vật liệu hoặc máy móc, thiết bị đi kèm	3%	2%
Cho thuê máy móc và thiết bị	5%	5%
Cho thuê máy bay và tàu biển	Miễn thuế (4)	2%
Vận chuyển	3% (5)	2%
Lãi tiền vay	Miễn thuế	5%
Tiền bản quyền	Miễn thuế/5% (6)	10%
Bảo hiểm	Miễn thuế/5%(7)	5%
Tái bảo hiểm, hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	Miễn thuế	0,1%
Chuyển nhượng chứng khoán	Miễn thuế	0,1%
Dịch vụ tài chính phái sinh	Miễn thuế	2%
Các hoạt động khác	2%	Không đề cập

(1) Thuế GTGT sẽ được miễn khi hàng hóa được miễn thuế GTGT hoặc thuế GTGT đã được nộp ở khâu nhập khẩu

(2) Trong trường hợp giá trị hàng hóa và dịch vụ không thể xác định riêng

(3) Hàng hóa và dịch vụ cung cấp bởi các nhà thầu nước ngoài trong lĩnh vực dầu khí chịu thuế suất thuế GTGT 10%. Một số hàng hóa và dịch vụ có thể áp dụng thuế suất thuế GTGT 5% hoặc miễn thuế GTGT

(4) Đối với máy bay và tàu thủy chưa thể sản xuất được tại Việt Nam

(5) Thuế suất thuế GTGT đối với vận tải quốc tế là 0%



(6) Bản quyền phần mềm, chuyển giao công nghệ, chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ thuộc diện miễn thuế GTGT.

Trường hợp chuyển nhượng quyền sử dụng nhãn hiệu thì thuế suất GTGT là 5%.

(7) Một số loại hình bảo hiểm không chịu thuế GTGT (xem thêm phần “Hàng hoá và dịch vụ không chịu thuế GTGT”)

5.4.3 Áp dụng Các hiệp định tránh đánh thuế hai lần

Thuế suất thuế TNDN của thuế NTNN như trình bày ở trên có thể thay đổi theo các hiệp định tránh đánh thuế hai lần có liên quan. Ví dụ mức thuế suất TNDN 5% đối với dịch vụ cung cấp bởi nhà thầu nước ngoài có thể được miễn dựa trên các hiệp định tránh đánh thuế hai lần nếu nhà thầu nước ngoài không có cơ sở thường trú ở Việt Nam.

Việt Nam đã ký hiệp định tránh đánh thuế hai lần với 76 nước và một số Hiệp định khác đang ở trong giai đoạn đàm phán. Điểm đáng chú ý là Việt Nam mới ký hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Hoa Kỳ trong năm 2015, mặc dù hiệp định này vẫn chưa có hiệu lực.

Có nhiều hướng dẫn về việc áp dụng hiệp định tránh đánh thuế hai lần đã được ban hành bao gồm các quy định về người thực hưởng và các quy định chung về ngăn ngừa trốn thuế. Theo những quy định này, việc miễn hay giảm thuế theo hiệp định sẽ không được chấp nhận nếu mục đích chính của một hợp đồng là để được hưởng việc miễn hay giảm thuế theo hiệp định hoặc người đề nghị không phải là người thụ hưởng. Thông tư 205 cũng đưa ra quy định về việc xem xét bản chất thay vì hình thức phải được thực hiện khi xác định người thụ hưởng và đưa ra các yếu tố để xem xét gồm:

- Người đề nghị có nghĩa vụ phân phối hơn 50% thu nhập của mình cho một công ty ở nước thứ 3 trong vòng 12 tháng kể từ khi nhận được thu nhập;
- Người đề nghị không có hoặc hầu như không có hoạt động kinh doanh đáng kể nào;
- Người đề nghị không có hoặc có rất ít quyền kiểm soát, không có rủi ro hoặc gánh chịu rất ít rủi ro đối với thu nhập nhận được;
- Các thỏa thuận mà người đề nghị là người cung cấp dịch vụ/cho vay bao gồm các điều kiện và điều khoản trong một thỏa thuận khác với bên thứ ba mà người đề nghị là người được nhận dịch vụ/ khoản vay.
- Người đề nghị là đối tượng cư trú của một nước có thuế suất thấp;
- Người đề nghị là một công ty trung gian hoặc một đại lý.

5.5 Thuế thu nhập cá nhân TNCN

5.5.1 Đối tượng cư trú thuế

Đối tượng cư trú thuế là các cá nhân đáp ứng một trong các điều kiện sau đây:

- Cư trú tại Việt Nam từ 183 ngày trở lên trong một năm dương lịch hoặc trong 12 tháng liên tục kể từ ngày đầu tiên đến Việt Nam;
- Có nơi ở thường xuyên tại Việt Nam (bao gồm có nơi ở được đăng ký trên thẻ thường trú / tạm trú hoặc có nhà thuê để ở tại Việt Nam với thời hạn từ 183 ngày trở lên trong năm tính thuế đối với người nước ngoài) và không thể chứng minh là đối tượng cư trú thuế ở nước khác.

Đối tượng cư trú thuế chịu thuế TNCN đối với mọi khoản thu nhập chịu thuế phát sinh trong và ngoài Việt Nam không phân biệt nơi trả hoặc nhận thu nhập. Thu nhập từ tiền lương / tiền công chịu thuế theo biểu thuế suất lũy tiến từng phần. Thu nhập khác được tính thuế theo các mức thuế suất khác nhau.

Các cá nhân không đáp ứng điều kiện để trở thành đối tượng cư trú được xem là đối tượng không cư trú. Đối tượng không cư trú nộp thuế TNCN theo mức thuế suất 20% trên thu nhập từ tiền lương / tiền công liên quan đến Việt Nam, và theo các thuế suất khác nhau đối với thu nhập không phải tiền công, tiền lương của họ. Tuy nhiên, việc đánh thuế một số loại thu nhập này cần được tham chiếu đến một số điều khoản quy định tại Hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam.

5.5.2 Năm tính thuế

Năm tính thuế của Việt Nam là năm dương lịch. Tuy nhiên, trường hợp một cá nhân ở tại Việt Nam ít hơn 183 ngày trong năm dương lịch đầu tiên đến Việt Nam, năm tính thuế đầu tiên sẽ là 12 tháng liên tục tính từ ngày cá nhân đó đến Việt Nam lần đầu. Sau đó, năm tính thuế là năm dương lịch.

5.5.3 Thu nhập từ tiền lương/tiền công

Định nghĩa về thu nhập chịu thuế từ tiền lương/tiền công rất rộng và bao gồm tất cả các khoản thù lao bằng tiền mặt và các lợi ích. Tuy nhiên, những khoản sau đây không phải chịu thuế:

- Khoản chi tiền công tác phí;
- Khoản chi tiền cước điện thoại, văn phòng phẩm;
- Trang phục (có định mức nếu được thanh toán bằng tiền mặt);
- Tiền lương ngoài giờ, làm việc ban đêm (phần thanh toán thêm trên mức tiền công bình thường, không phải là toàn bộ số tiền thanh toán cho việc làm thêm giờ/ làm ca đêm);



- Trợ cấp một lần cho việc chuyển vùng
 - ✓ Từ Việt Nam đi ra nước ngoài đối với người Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài
 - ✓ Đến Việt Nam đối với nhân viên nước ngoài đến Việt Nam làm việc
 - ✓ Đến Việt Nam đối với người Việt Nam cư trú dài hạn tại nước ngoài về Việt Nam làm việc;
- Phương tiện đưa đón người lao động từ nơi ở đến nơi làm việc và ngược lại;
- Tiền vé máy bay khứ hồi cho nhân viên nước ngoài và người Việt Nam làm việc ở nước ngoài về phép mỗi năm 1 lần;
- Học phí đến bậc trung học tại Việt Nam cho con người nước ngoài và tại nước ngoài cho con người Việt Nam làm việc ở nước ngoài;
- Đào tạo;
- Ăn giữa ca (có định mức nếu được thanh toán bằng tiền mặt);
- Một số lợi ích bằng hiện vật được cung cấp trên cơ sở tập thể (ví dụ: phí hội viên, chi phí vui chơi giải trí, chăm sóc sức khỏe);
- Tiền vé máy bay cho người lao động làm việc theo chu kỳ đặc thù của một số ngành (ví dụ: dầu khí, khai khoáng);
- Khoản đóng góp của người sử dụng lao động cho các sản phẩm bảo hiểm không bắt buộc ở Việt Nam và nước ngoài không có tích lũy về phí bảo hiểm (ví dụ: bảo hiểm sức khỏe, bảo hiểm tai nạn); và
- Khoản tiền / hiện vật cho đám hiếu, hỉ (có định mức).

Có các điều kiện và định mức áp dụng đối với các khoản miễn thuế nói trên.

5.5.4 Thu nhập ngoài tiền lương/tiền công chịu thuế bao gồm:

- Thu nhập từ kinh doanh (bao gồm thu nhập từ cho thuê nhà) trên 100 triệu đồng/năm;
- Thu nhập từ đầu tư vốn (ví dụ: tiền lãi, cổ tức);
- Thu nhập từ việc chuyển nhượng vốn;
- Thu nhập từ việc chuyển nhượng bất động sản;
- Thu nhập từ thừa kế trên 10 triệu đồng;
- Thu nhập từ trúng thưởng/ quà tặng trên 10 triệu đồng (không bao gồm thu nhập từ trúng thưởng casino);

- Thu nhập từ bản quyền/ nhượng quyền thương mại/ quyền sở hữu trí tuệ/ quà tặng trên 10 triệu đồng.

5.5.5 Khấu trừ thuế đã nộp tại nước ngoài

Đối với đối tượng cư trú thuế có thu nhập phát sinh tại nước ngoài, tiền thuế TNCN đã trả ở nước ngoài trên phần thu nhập phát sinh tại nước ngoài sẽ được khấu trừ tại Việt Nam.

5.5.6 Các khoản giảm trừ thuế

Các khoản giảm trừ thuế bao gồm:

1. Các khoản đóng góp của người lao động theo chế độ bảo hiểm xã hội, y tế và thất nghiệp bắt buộc;
2. Các khoản đóng góp của người lao động theo các chương trình bảo hiểm hưu trí tự nguyện trong nước (mức tối đa là 12 triệu/năm);
3. Các khoản đóng góp của người lao động vào một số tổ chức từ thiện được phê duyệt;
4. Các khoản giảm trừ:
 - Giảm trừ cho cá nhân người nộp thuế: 9 triệu đồng/tháng
 - Giảm trừ cho người phụ thuộc: 3,6 triệu đồng/tháng/người phụ thuộc. Để được hưởng phần giảm trừ cho người phụ thuộc, người nộp thuế cần đăng ký người phụ thuộc đủ điều kiện để giảm trừ và cung cấp hồ sơ chứng minh cho cơ quan thuế.

5.5.7 Thuế suất

Đối tượng cư trú – thu nhập từ tiền lương/tiền công

Thu nhập chịu thuế/năm (triệu đồng)	Thu nhập chịu thuế/tháng (triệu đồng)	Thuế suất
0 – 60	0 – 5	5%
60 – 120	5 – 10	10%
120 – 216	10 – 18	15%
216 – 384	18 – 32	20%
384 – 624	32 – 52	25%
624 – 960	52 – 80	30%
Trên 960	Trên 80	35%



Đối tượng cư trú – thu nhập khác

Loại thu nhập chịu thuế	Thuế suất
Thu nhập từ kinh doanh	0.5%-5% (tùy loại hình kinh doanh)
Tiền lãi (không bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng) / cổ tức	5%
Bán chứng khoán	0.1% giá trị chuyển nhượng
Chuyển nhượng vốn	20% lợi nhuận thuần
Chuyển nhượng bất động sản	2% giá trị chuyển nhượng
Thu nhập từ bản quyền	5%
Thu nhập từ nhượng quyền thương mại	5%
Thu nhập từ trúng thưởng	10%
Thu nhập từ thừa kế / quà tặng	10%

Đối tượng không cư trú

Loại thu nhập chịu thuế	Thuế suất
Thu nhập từ tiền lương/tiền công	20%
Thu nhập từ kinh doanh	1% - 5% (tùy loại hình kinh doanh)
Tiền lãi / cổ tức	5%
Bán chứng khoán / chuyển nhượng vốn	0.1% giá trị chuyển nhượng
Chuyển nhượng bất động sản	2% giá trị chuyển nhượng
Thu nhập từ tiền bản quyền / nhượng quyền thương mại	5%
Thu nhập từ nhận thừa kế / quà tặng / trúng thưởng	10%

5.5.8 Đăng ký, kê khai, nộp thuế

Mã số thuế

Cá nhân có thu nhập chịu thuế phải có mã số thuế riêng. Cá nhân có thu nhập chịu thuế từ tiền lương/ tiền công phải nộp hồ sơ đăng ký thuế cho người sử dụng lao động. Người sử dụng lao động sau đó sẽ nộp hồ sơ này cho cơ quan thuế địa phương. Cá nhân có các khoản thu nhập chịu thuế khác phải nộp hồ sơ đăng ký thuế tại chi cục thuế địa phương nơi họ cư trú.

Kê khai thuế và nộp thuế

Đối với thu nhập từ tiền lương/ tiền công, thuế TNCN phải được kê khai và tạm nộp hàng tháng hoặc hàng quý chậm nhất là vào ngày 20 của tháng sau hoặc chậm nhất là vào ngày 30 của tháng tiếp sau quý kê khai. Số thuế đã nộp sẽ được đối chiếu với tổng số nghĩa vụ thuế phải trả tính tại thời điểm cuối năm. Tờ khai quyết toán thuế phải được nộp và số thuế còn phải trả thêm phải được trả trong vòng 90 ngày kể từ khi kết thúc năm tính thuế. Nhân viên người nước ngoài phải thực hiện quyết toán thuế TNCN khi chấm dứt nhiệm kỳ công tác Việt Nam và trước khi rời khỏi Việt Nam. Tiền thuế nộp thừa chỉ được hoàn đối với trường hợp cá nhân có mã số thuế.

Đối với thu nhập ngoài tiền lương / tiền công, các cá nhân phải kê khai và nộp thuế TNCN cho từng loại thu nhập chịu thuế ngoài tiền lương / tiền công. Theo quy định hiện hành về thuế TNCN, cá nhân phải kê khai và nộp thuế theo từng lần phát sinh thu nhập.

5.6 Thuế TNDN đối với hoạt động chuyển nhượng vốn

Thu nhập từ việc chuyển nhượng một doanh nghiệp tại Việt Nam trong đa số các trường hợp phải chịu thuế TNDN với thuế suất 20%. Phần thuế này thường được gọi là thuế chuyển nhượng vốn mặc dù đây không phải là một loại thuế riêng biệt. Thu nhập tính thuế được xác định dựa trên giá chuyển nhượng trừ đi giá vốn (hoặc giá trị ban đầu của khoản vốn góp nếu vốn được chuyển nhượng lần đầu tiên) và trừ đi các chi phí chuyển nhượng.

Trong trường hợp bên bán là một tổ chức nước ngoài, tổ chức, cá nhân Việt Nam nhận chuyển nhượng vốn có trách nhiệm xác định, khấu trừ và nộp thuế thay cho bên bán. Trong trường hợp cả bên mua và bán đều là tổ chức nước ngoài, doanh nghiệp Việt Nam có phần vốn được chuyển nhượng có trách nhiệm kê khai và nộp thuế thay số thuế TNDN phải nộp từ hoạt động chuyển nhượng vốn. Việc kê khai và nộp thuế từ hoạt động chuyển nhượng vốn phải được thực hiện trong vòng 10 ngày kể từ ngày việc chuyển nhượng được chấp thuận bởi cơ quan có thẩm quyền hoặc kể từ ngày các bên đồng ý chuyển nhượng vốn tại hợp đồng chuyển nhượng đối với trường hợp không phải có chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền.

Cơ quan thuế có quyền điều chỉnh giá chuyển nhượng cho mục đích tính thuế trong trường hợp giá chuyển nhượng không phù hợp với giá thị trường hoặc không được quy định tại

hợp đồng.

Việc chuyển nhượng chứng khoán (trái phiếu, cổ phiếu của công ty cổ phần đại chúng, v.v.) bởi một pháp nhân nước ngoài chịu thuế TNDN ở mức ấn định bằng 0,1% trên tổng doanh thu từ việc chuyển nhượng. Thu nhập của một pháp nhân cư trú hoặc thu nhập từ việc chuyển nhượng cổ phiếu (trừ chứng khoán) phải chịu thuế với thuế suất 20%.

5.7 Thuế tiêu thụ đặc biệt (TTĐB)

Thuế TTĐB là loại thuế áp dụng đối với việc sản xuất hoặc nhập khẩu một số loại hàng hóa hoặc cung cấp một số dịch vụ nhất định.

Hàng hóa nhập khẩu (trừ xăng các loại) chịu thuế TTĐB ở cả khâu nhập khẩu và khâu bán ra, với số thuế TTĐB đã nộp ở khâu nhập khẩu được khấu trừ vào thuế TTĐB phải nộp ở khâu bán ra.

5.7.1 Thuế suất thuế TTĐB

Luật thuế TTĐB phân loại đối tượng chịu thuế TTĐB thành hai nhóm:

- Hàng hóa: thuốc lá điếu, xì gà, rượu, bia, xe ô tô dưới 24 chỗ ngồi, xe gắn máy, tàu bay, du thuyền, xăng, điều hoà nhiệt độ công suất từ 90.000 BTU trở xuống, bài lá, vàng mã, hàng mã; và
- Dịch vụ: kinh doanh vũ trường, mát-xa, ka-ra-ô-kê, ca-si-nô, kinh doanh xổ số, trò chơi điện tử có thưởng, kinh doanh đặt cược và kinh doanh gôn (golf).

5.7.2 Các mức thuế suất như sau

Sản phẩm/ dịch vụ	Thuế suất(%)
Xì gà/thuốc lá	
- Từ 01/01/2016 đến 31/12/2018	70
- Từ 01/01/2019	75
Rượu mạnh/rượu vang	
a) Rượu từ 20 độ trở lên	55
- Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	60
- Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	65
- Từ 01/01/2018	
b) Rượu dưới 20 độ	30
- Từ 01/01/2016 đến 31/12/2017	35

- Từ 01/01/2018	
Bia	
- Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	55
- Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	60
- Từ 01/01/2018	65
Xe ô tô dưới 24 chỗ ngồi	10 – 150
Xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh có dung tích xi lanh trên 125 cm ³	20
Tàu bay	30
Du Thuyền	30
Xăng	7- 10
Điều hoà nhiệt độ công suất từ 90.000 BTU trở xuống	10
Bài lá	40
Vàng mã, hàng mã	70
Kinh doanh vũ trường	40
Kinh doanh mát-xa, ka-ra-ô-kê	30
Kinh doanh ca-si-nô, trò chơi điện tử có thưởng	35
Kinh doanh đặt cược	30
Kinh doanh gôn (golf)	20
Kinh doanh xổ số	15



Chi tiết liên hệ

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C là thành viên của Baker Tilly International trụ sở chính đặt tại thành phố Hồ Chí Minh. Quý vị có thể liên lạc văn phòng chúng tôi để biết thêm chi tiết. Chúng tôi rất hân hạnh được hỗ trợ và hợp tác với quý vị.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C

Địa chỉ : 02 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại : (84 28) 35 472 972

Fax : (84 28) 35 472 970

E-mail : kttv@a-c.com.vn

Website : www.a-c.com.vn

Chi nhánh Hà Nội

Địa chỉ : 40 Giảng Võ, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội

Điện thoại : (84 24) 37 367 879

Fax : (84 24) 37 367 869

E-mail : kttv.hn@a-c.com.vn

Chi nhánh Nha Trang

Địa chỉ : Lô STH 06A-01 Đường số 13, Khu đô thị Lê Hồng Phong, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa

Điện thoại : (84 58) 3 876 555

Fax : (84 58) 3 875 327

E-mail : kttv.nt@a-c.com.vn

Chi nhánh Cần Thơ

Địa chỉ : I5-13 Võ Nguyên Giáp, P. Phú Thứ, Quận Cái Răng, TP. Cần Thơ

Điện thoại : (84 292) 3 764 995

Fax : (84 292) 3 764 996

E-mail : kttv.ct@a-c.com.vn